

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Fujikin Việt Nam tại Văn bản số 6.1/CV-Fujikin ngày 6/1/2026 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Fujikin Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Fujikin Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô H-2B (Lô L3 theo QĐ số 4477/QĐ UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy Fujikin Việt Nam” tại Lô H-2B (Lô L3 theo QĐ số 4477/QĐ UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Fujikin Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô H-2B (Lô L3 theo QĐ số 4477/QĐ UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5412435013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04/11/2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0101264760 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/05/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0101264760.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm công nghiệp (van, phụ kiện), hệ thống kiểm soát và các sản phẩm phần mềm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích đất: 21.000 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất:

+ Van: 520.000 chiếc sản phẩm/năm.

+ Phụ kiện: 8.880.000 chiếc sản phẩm/năm.

+ Hệ thống kiểm soát: 500 bộ/năm.

+ Sản phẩm phần mềm: 50 lô/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất van, phụ kiện, hệ thống kiểm soát: Nguyên vật liệu (phôi thanh, phôi đúc) → Chuẩn bị phôi (cắt, trộn đá, phun cát) → Gia công cơ khí (cắt, tiện, phay, khoan, ren) → Tẩy dầu → Kiểm tra ngoại quan → Gia công bavia → Mài bóng UP → Tẩy rửa kiểm → Rửa RO → Khử giọt nước, sấy khô → Kiểm tra toàn bộ → In, khắc chữ (Laser) → Bịt kín → Hàn → Rửa sạch → Bắt vít, lắp ráp → Kiểm tra độ kín → Kiểm tra đặc tính → Kiểm tra trước khi xuất hàng → Đóng gói, dán nhãn → Đóng kiện, lưu/xuất kho.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm phần mềm: Lập trình trên máy tính → Sản phẩm phần mềm đạt yêu cầu → Chuyển giao khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo

Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fujikin Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Fujikin Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Thiên Lộc
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Công ty TNHH Fujikin Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã có thỏa thuận đầu nối và xử lý nước thải với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (XLNT):

1.1.1. Nước thải sinh hoạt và nước thải điều hòa trung tâm:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bệ xí nhà vệ sinh số 1 (Xưởng sản xuất) và nhà vệ sinh số 2 (Văn phòng) → Hồ ga thu gom 2 ($V= 5m^3$) → Đường ống D60, chiều dài 80m → Hồ ga MH10 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5m^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh số 1 (Xưởng sản xuất) và nhà vệ sinh số 2 (Văn phòng) → Hồ ga MH5 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D76, chiều dài 25m → Hồ ga thu gom 2 ($V= 5m^3$) → Đường ống D60, chiều dài 80m → Hồ ga MH10 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5m^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bệ xí nhà vệ sinh số 3 (Xưởng sản xuất) → Hồ ga MH10 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5m^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ lavabo, thoát sàn nhà vệ sinh số 3 (Xưởng sản xuất) → Đường ống PVC D110, chiều dài 10m → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5m^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải nhà bếp → Đường ống PVC D50, chiều dài 3m → Bể tách mỡ ($V=3,5m^3$) → Đường ống PVC D140, chiều dài 6m → Hồ ga MH4 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D140, chiều dài 19m → Hồ ga MH5 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D76, chiều dài 25m → Hồ ga thu gom 2 ($V= 5m^3$)

→ Đường ống D60, chiều dài 80m → Hồ ga MH10 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống điều hòa trung tâm tại khu vực chuẩn bị phối
→ Đường ống PVC D140, chiều dài 88m → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m)
→ Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống điều hòa trung tâm tại khu vực khác tại xưởng sản xuất → Đường ống PVC D140, chiều dài 61m → Hồ ga MH4 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D140, chiều dài 19m → Hồ ga MH5 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D76, chiều dài 25m → Hồ ga thu gom 2 ($V= 5\text{m}^3$) → Đường ống D60, chiều dài 80m → Hồ ga MH10 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH9 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống uPVC D200, chiều dài 80m → Hồ ga thu gom 1 ($V= 5\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm.

Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 07 sau khi được xử lý qua hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 100m³/ngày đêm → Hồ ga kiểm tra 2 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Thăng Long qua điểm đầu nối số 02, Tọa độ: X2 = 2335689; Y2 = 580579 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn mài bóng UP → Đường ống PVC D90, chiều dài 25m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

- Nguồn số 09: Nước thải từ công đoạn tẩy rửa sau mài bóng UP → Đường ống PVC D90, chiều dài 30m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

- Nguồn số 10: Nước thải từ công đoạn rửa nước siêu tinh khiết RO → Đường ống PVC D90, chiều dài 35m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

- Nguồn số 11: Nước thải từ công đoạn tẩy rửa sau hàn → Đường ống PVC D90, chiều dài 30m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

- Nguồn số 12: Nước thải từ rửa lọc từ hệ thống lọc RO → Đường ống PVC D90, chiều dài 45m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

- Nguồn số 13: Nước thải từ máy nén khí → Đường ống PVC D90, chiều dài 45m → Bể tách dầu-V117 ($V= 160\text{m}^3$) → Hệ thống XLNT sản xuất (bao gồm 1 hệ thống công suất 120m³/ngày đêm và 01 hệ thống công suất 48m³/ngày đêm).

Nước thải từ nguồn số 08 đến nguồn số 13 sau khi được xử lý qua 02 hệ thống XLNT sản xuất (công suất 120 m³/ngày đêm và công suất 48 m³/ngày đêm) → Hồ ga MH1 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Đường ống PVC D140, chiều dài 125m → Hồ ga kiểm tra 1 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của

KCN Thăng Long qua điểm đầu nối số 01, Tọa độ X1 = 2335712; Y1 = 580511 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 01 hệ thống

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác → Bể điều hòa ($V=55,8\text{m}^3$) → Bể khử nitơ ($V=36,9\text{m}^3$) → Bể nitrat hóa ($V=50,67\text{m}^3$) → Bể lắng ($V=24,22\text{m}^3$) → Bể khử trùng ($V=11,08\text{m}^3$) → Hồ ga kiểm tra 2 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, viên nén cloramin B (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Thăng Long).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 02 hệ thống

- Hệ thống xử lý nước thải số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (nước thải từ công đoạn mài bóng UP, tẩy rửa sau mài, tẩy rửa sau hàn, rửa nước siêu tinh khiết RO, rửa lọc hệ thống RO, máy nén khí) → Bể tách dầu, V-117 ($V=160\text{m}^3$) → Bể keo tụ, V-119 ($V=1,1\text{m}^3$) → Bể tạo bông, V-120 ($V=0,9\text{m}^3$) → Bể lắng, V-121 ($V=15\text{m}^3$) → Hồ ga MH1 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga kiểm tra 1 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polyme Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Thăng Long).

- Hệ thống xử lý nước thải số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (nước thải từ công đoạn mài bóng UP, tẩy rửa sau mài, tẩy rửa sau hàn, rửa nước siêu tinh khiết RO, rửa lọc hệ thống RO, máy nén khí) → Bể tách dầu, V-117 ($V=160\text{m}^3$) → Bể tiếp nhận, V-101 ($V=100\text{m}^3$) → Bể keo tụ, V-103 ($V=0,25\text{m}^3$) → Bể tạo bông, V-104 ($V=0,25\text{m}^3$) → Bể lắng, V-105 ($V=5\text{m}^3$) → Hồ ga MH4 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH5 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga MH1 (kích thước 0,8mx0,8mx0,8m) → Hồ ga kiểm tra 1 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 48 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polyme, Methanol (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Thăng Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

- Vị trí, số lượng điểm đầu nối: có 02 điểm đầu nối:

+ Điểm đầu nối nước thải sản xuất: Nước thải sau xử lý → Đường ống D250mm → Hồ ga kiểm tra 1 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối, tọa độ X1= 2 335 712; Y1= 580 511 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰).

+ Điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: Nước thải sau xử lý → Đường ống D200mm → Hồ ga kiểm tra 2 (kích thước 1,4mx1,4mx1,4m) → Đầu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối, tọa độ X2= 2 335 689; Y2= 580 579 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/ngày đêm.

01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 48 m³/ngày đêm.

01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra tại mỗi hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Fujikin Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước

thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.7. Công ty TNHH Fujikin Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy gia công tại xưởng NC1.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của các máy gia công tại xưởng NC2.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của các máy gia công tại xưởng NC3.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị của phòng Bavaria.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị của phòng mài bóng UP.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026);

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2016):

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực..

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 03
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	153.594
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	89.423
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	KS	7.988
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu	07 03 11	KS	489.660
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	KS	135
6	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	NH	915
7	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát mài)	07 03 08	KS	4.572

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng của hệ thống lọc RO	165
2	Bóng đèn Led hỏng	400
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	5.940
	Tổng	6.505

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 356,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120-200 lít/thùng, các khay chứa có dung tích 200- 500 lít/khay, các phuy sắt, dung tích 200 lít/phuy. Tất cả các thiết bị lưu chứa được dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho tổng diện tích 35m², bao gồm:

+ 01 kho lưu giữ diện tích 15m²: Lưu giữ phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu.

+ 01 kho lưu giữ diện tích 20m²: Lưu giữ các loại CTNH khác.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu BTCT, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong kho.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 60 lít/thùng. Các thùng chứa có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 01 kho diện tích 5m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu kết cấu BTCT, nền bê tông. Kho được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh (văn phòng, bếp, hành lang,...) bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10÷60 lít/thùng, có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 5m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu BTCT, nền bê tông.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 04**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.